

Số : 03 /TB-BV

Châu Thành, ngày 13 tháng 1 năm 2017

THÔNG BÁO
BẢNG GIÁ THU VIỆN PHÍ

Căn cứ thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ y tế - Tài chính – Lao động thương binh và Xã hội – Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa

Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành trích lục bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước như sau:

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Giá Thu (ĐVT: đồng)
I	Khám ngoại trú	
1	Khám ngoại trú/lượt	10,000
2	Khám chứng nhận sức khỏe lao động, lái xe, kiểm tra sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-Quang,...)	97,000
II	GIƯỜNG BỆNH (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở)	
1	Khoa Hồi sức cấp cứu	70,000
2	Khoa phụ sản, Ngoại, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt,...	35,000
3	Khoa Nội – Nhi – Nhiễm	40,000
4	Khoa Y học cổ truyền; phục hồi chức năng	25,000
III	NGOẠI KHOA	
1	Rửa dạ dày cấp cứu (chưa bao gồm bộ rửa dạ dày kín)	680,000
2	Cắt chỉ	45,000
3	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60,000
4	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	80,000
5	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	105,000
6	Thay băng vết thương chiều dài dưới 30cm nhiễm trùng	115,000
7	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	160,000
8	Thay băng vết thương chiều trên 50cm nhiễm trùng	190,000
9	Tháo bột: cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi/xương chậu	45,000

10	Tháo bột khác	38,000
11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10cm	155,000
12	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10cm	200,000
13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <10cm	210,000
14	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10cm	230,000
15	Cắt bỏ những u nhỏ, sẹo của da, tổ chức dưới da	180,000
16	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	105,000
IV	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT	
1	Thông đái (bao gồm cả sonde)	64,000
2	Thụt tháo phân	40,000
7	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117,000
8	Nong niệu đạo và đặt thông đái (bao gồm cả sonde)	144,000
9	Đặt ống thông dạ dày	306,000
10	Đặt nội khí quản	390,000
11	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	290,000
12	Thở máy (01 ngày điều trị), (01 lít khí thở 13 đồng)	533,000
V	SẢN PHỤ KHOA	
1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105,000
2	Nạo sót thai, nạo sót rau thai sau sẩy, sau đẻ	245,000
3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525,000
4	Đỡ đẻ ngôi ngược	580,000
5	Soi cổ tử cung	50,000
6	Chích áp xe tuyến vú	120,000
7	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155,000
8	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430,000
11	Nạo sẩy thai	1,034,000
12	Cắt và khâu tầng sinh môn	1,206,000
13	Đo theo dõi tim thai	35,000
VI	MẮT	
1	Đo nhãn áp	16,000
2	Thử kính loạn thị	11,000
3	Soi đáy mắt	22,000
4	Thông lệ đạo một mắt	34,000
5	Thông lệ đạo hai mắt	58,000
6	Chích chắp/ lệ	44,000
7	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26,000
8	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26,000
9	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	220,000
10	Sắc giác	60,000
11	Đánh bờ mi	34,900

12	Rửa cùng đồ một mắt	39,000
13	Nặn tuyến bờ mi	33,000
13	Lấy sạn vôi kết mạc mắt	33,000
14	Soi bóng đồng tử	28,400
13	Cắt chỉ giác mạc	15,000
VII Răng - Hàm – Mặt		
1	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa	21,000
2	Nhổ răng số 8 bình thường	105,000
3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190,000
4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	50,000
5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90,000
6	Nhổ chân răng	180,000
7	Nhổ răng mọc lệch chỗ	200,000
8	Nhổ răng ngầm dưới xương	360,000
9	Nhổ răng khó	194,000
10	Nhổ răng đơn giản	98,600
11	Điều trị tủy răng 1,2,3	300,000
12	Điều trị tủy răng 4,5	370,000
13	Điều trị tủy răng 6,7	
	- Hàm trên	730,000
	- Hàm dưới	600,000
14	Điều trị tủy răng sữa	
	- Một chân	210,000
	- Nhiều chân	260,000
15	Rạch Abces dẫn lưu	
	- Trong miệng	35,000
	- Ngoài miệng	35,000
16	Nắn trật khớp thái dương hàm	100,000
17	Phẫu thuật cắt lợi trùm	151,000
18	Nạo túi lợi 1 SEXTANT	30,000
19	Cắt cuốn răng 1 chân	120,000
20	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm	124,000
21	Hàn răng sữa sâu ngà	90,900
22	Răng sâu ngà	234,000
VIII TAI – MŨI – HỌNG		
1	Chích hút dịch vành tai	47,900
2	Chích rạch vành tai	57,900
3	Lấy nút biểu bì ống tai	25,000
4	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75,000
5	Cầm máu mũi mũi bằng Meroxco (1 bên)	201,000
6	Cầm máu mũi mũi bằng Meroxco (2 bên)	271,000
7	Lấy dị vật họng miệng	40,000
8	Phương pháp Proetz	106,000

9	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125,000
10	Nhét meche mũi	40,000
11	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	24,600
12	Khí dung	17,600
13	Hút xoang dưới áp lực	52,900
14	Chích nhọt ống tai ngoài	320,000
IX	XÉT NGHIỆM	
A	Xét nghiệm huyết học, miễn dịch	
1	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20,000
2	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	11,000
3	Co cục máu đông	13,000
4	Điện giải đồ (Na+, K+, CL+)	38,000
5	Định lượng Ca++ máu	19,000
6	Định lượng các chất: Albumine; Cretinine; lobuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần; Urê; Axit uric; amilaze;...(mỗi chất)	26,000
7	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	25,000
8	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL-cholesterol	29,000
9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92,000
10	Test nhanh HbsAg	57,000
11	Xét nghiệm Calci	12,700
12	Calci ion hóa	25,000
13	HbsAb test nhanh (Anti HbsAb test nhanh)	58,000
14	Anti HCV	51,700
15	Thể tích khối hồng cầu (hematocrite)	15,000
16	Định lượng LDL-C (LDL-C trực tiếp)	67,000
17	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30,000
18	Đường huyết mao mạch (Kỹ thuật test đường huyết tại giường)	22,000
19	Định lượng HbsAg	420,000
20	Test nhanh sốt xuất huyết	60,000
21	Test nhanh heroin	25,000
B	Xét nghiệm hóa sinh	
1	Định lượng Albumin (định lượng Albumine/DNT)	61,000
2	Định lượng Bilirubin toàn phần (định lượng Bilirubin/DNT)	29,000
3	Định lượng Cocaine (Định lượng ma túy)	35,000
4	Định lượng LDL-C [LDL-C trực tiếp]	67,000

5	Điện giải đồ (Na, K, CL) [Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻) dịch]	28,600
C	Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể	
1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35,000
2	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32,000
D	Xét nghiệm nước tiểu	
1	Tổng phân tích nước tiểu	37,100
2	Calci niệu	24,300
3	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13,000
4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32,000
X	CHIẾU CHỤP X-Quang	
A	Chụp X-Quang các chi	
1	Các ngón tay hoặc ngón chân	36,000
2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	36,000
3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42,000
4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	36,000
5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42,000
6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42,000
7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42,000
8	Khung chậu	42,000
B	Chụp X-Quang vùng đầu	
1	Xương sọ (một tư thế)	36,000
2	Xương chũm, mỏm châm	36,000
3	Xương đá (một tư thế)	36,000
4	Khớp thái dương – hàm	36,000
5	Chụp ổ răng	36,000
C	Chụp X-Quang cột sống	
1	Các đốt sống cổ	36,000
2	Các đốt sống ngực	42,000
3	Cột sống thắt lưng – cùng	42,000
4	Cột sống cùng – cụt	42,000
5	Chụp 2 đoạn liên tục	42,000
D	Chụp X-Quang vùng ngực	
1	Tìm phổi thẳng	42,000
2	Tìm phổi nghiêng	42,000
3	Xương ức hoặc xương sườn	42,000

E	Một số kỹ thuật X-Quang khác	
1	Chụp vòm mũi họng	42,000
2	Chụp ống tai trong	42,000
3	Chụp họng hoặc thanh quản	42,000
XI	Siêu âm	35,000
XII	Điện tâm đồ	35,000
XIII	Y học cổ truyền	
1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	115,000
2	Châm (các phương pháp châm)	48,000
3	Điện châm	50,000
4	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	25,000
5	Xoa bóp bấm nguyệt	28,000
6	Hồng ngoại	23,000
7	Điện phân	24,000
8	Sóng ngắn	27,000
9	Tử ngoại	27,000
10	Điện xung	25,000
11	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21,000
12	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21,000
13	Điện từ trường	25,000
14	Cứu (ngải cứu/túi chườm)	18,000
15	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	26,000

Nay bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành thông báo đến toàn thể CBCNV trong đơn vị; bệnh nhân và thân nhân bệnh nhân được biết.

Bảng giá thu viện phí này áp dụng cho các đối tượng không có thẻ BHYT được áp dụng từ ngày 16/01/2017.

Nơi nhận:

- BGĐ Bệnh Viện
- Các khoa, phòng trực thuộc (T/h);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC